

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HS-ST

Ngày: 24-02-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Thành Hiếu**

Thẩm phán: **Ông Trịnh Hoàng Anh**

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Nguyễn Thị Thanh Hương**

Ông Trần Quốc Thái

Ông Mai Huy Quang

- Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hảo** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: **Bà Đặng Thị Phụng** – Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 29/2021/HSST ngày 08-4-2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2021/HSST-QĐ ngày 22-10-2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Đức T, sinh ngày 30 tháng 12 năm 1988 tại Bình Định; Hộ khẩu thường trú: thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: lao động tự do; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; cha là Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1957, mẹ là Huỳnh Thị T.H, sinh năm 1957; gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai; bị cáo sống chung như vợ chồng với Quan Thị N.T (không đăng ký kết hôn), có một con sinh năm 2019.

Tiền án: Bản án số 07/2016/HSST ngày 15-3-2016 của TAND tỉnh Bình Định tuyên phạt 15 tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng. Bị cáo đã chấp hành xong bản án vào ngày 15-9-2018.

Tiền sự: Không.

Bị bắt ngày 20-11-2020 (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Văn H - Văn phòng luật sư N & Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (có mặt).

- Bị hại: Ông Cao Hữu L, sinh năm 1972; địa chỉ: số đường T, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Quang K, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1981; Cùng địa chỉ: thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Chí L1, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

3. Ông Đặng Quang T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

4. Bà Trần Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

5. Bà Quan Thị N.T, sinh năm 1997; địa chỉ: ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Lương B, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố 4, thị trấn C, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

7. Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1991; địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị T.H, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Thành L2, sinh năm 1985; địa chỉ: khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

10. Bà Lê Hà B.L, sinh năm 1979; địa chỉ: tập T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

11. Ông Hoàng Liên S, sinh năm 1962; địa chỉ: phường 25, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

12. Bà Cao Thị C.N, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn H, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

13. Ông Trịnh Mạnh H, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố 4, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

14. Ông Nguyễn Trọng L3, sinh năm 1982; địa chỉ: thị trấn M, Lâm Đồng (vắng mặt).

15. Bà Nguyễn Thị P.H, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Người làm chứng:

1. Bà Lê Kiều H, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Ông Phạm Viết T, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3. Ông Vũ Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ: đường C, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 01/2019, anh Trần Quang K và vợ là chị Nguyễn Thị K đến thành phố đầu tư mua đất nền. Anh K, chị K đã nhận chuyển nhượng 02 lô đất nền thương phẩm có ký hiệu là LK5-12, LK5-13 tại đường , phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu của dự án khu nhà ở Công ty cổ phần đầu tư N.A. Đến tháng 3/2019, anh K, chị K nhận chuyển nhượng thêm lô đất có ký hiệu LK6-1 và cùng anh Nguyễn Chí L1 (em trai chị K) nhận chuyển nhượng lô LK6-2 tại đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sau đó,

Nguyễn Đức T (là em họ của anh K) đã giới thiệu ông Đặng Quang T1 mua lại 02 lô đất nền LK5-12, LK5-13 của anh K, chị K. Anh K, chị K đồng ý và đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho ông T1, ông T1 cũng đã thanh toán đủ tiền cho anh K, chị K. Sau khi ông T1 nhận chuyển nhượng xong 02 lô đất nền LK5-12, LK5-13, T tiếp tục thỏa thuận chuyển nhượng tiếp 02 lô đất nền ký hiệu LK6-1; LK6-2 với giá 3.700.000.000đ cho ông T1 mà không hỏi ý kiến của anh K, chị K và anh L1. Ông T1 nghĩ rằng T đã được anh K, chị K ủy quyền thực hiện một số giao dịch (nhận đặt cọc, nhận tiền...) như lần trước nên đồng ý mua với giá 3.700.000.000đ và đặt cọc cho T số tiền 100.000.000đ. Sau đó, T gọi điện nói với ông T1 có anh Cao Hữu L muốn mua lại 02 lô đất nền ký hiệu LK6-1; LK6-2 với giá 4.100.000.000đ và hỏi ông T1 có chuyển nhượng lại không thì được ông T1 đồng ý nhận lại cọc và tiền lời chênh lệch của 02 lô đất LK6-1, LK6-2.

Khoảng tháng 6/2019, anh Cao Hữu L được chị Trần Thị N giới thiệu gặp Nguyễn Đức T, T đã đưa anh Lộc đi xem vị trí 02 lô đất nền ký hiệu LK6-1; LK6-2 (là 02 lô đất T thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T1). T nói dối với anh L đây là 02 lô đất do T và vợ chồng người anh họ là anh Trần Quang K, chị Nguyễn Thị K cùng góp vốn mua chung và ủy quyền cho T được quyền chuyển nhượng 02 lô đất trên cho người khác để kiếm lời. Anh L tin tưởng nên đồng ý mua 02 lô đất nền ký hiệu LK6-1 và LK6-2 với giá 4.100.000.000đ (2.050.000.000đ/nền). Từ ngày 11-6-2019 đến ngày 21-10-2019, anh L đã trực tiếp giao tiền mặt, chuyển khoản, nhờ em rể (là Nguyễn Lương B) hoặc nhân viên của anh L chuyển khoản hoặc đưa tiền mặt cho T nhiều lần với tổng số tiền là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) như sau:

- Ngày 11-6-2019, anh L đưa cho T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tại nhà chị Trần Thị N, địa chỉ: khu L, tổ 11, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Ngày 12-6-2019, anh L sử dụng số tài khoản 33022xxxxxxx, Ngân hàng Agribank chi nhánh thành phố N chuyển vào tài khoản số: 76610000xxxxx của chị Trần Thị N tại Ngân hàng BIDV chi nhánh V số tiền 150.000.000đ để chị N đưa lại cho T.

- Ngày 27-6-2019, anh L chuyển vào tài khoản số: 0431000xxxxxx, ngân hàng Vietcombank chi nhánh P của T số tiền 250.000.000đ và đưa 250.000.000đ tiền mặt cho T tại nhà chị Trần Thị N.

- Ngày 01-7-2019, ông L có nhờ anh Nguyễn Lương B (em rể ông L) đưa cho T số tiền 800.000.000đ tại nhà chị Trần Thị N.

- Ngày 05-7-2019, anh Nguyễn Lương B đưa T đến ngân hàng Agribank C, thành phố Hồ Chí Minh rút 500.000.000đ tiền mặt giao cho T.

- Ngày 14-8-2019, tại nhà anh Nguyễn Lương B ở số X, đường V, khu phố 4, thị trấn C, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, B đưa cho T số tiền 400.000.000đ.

- Ngày 05-9-2019, anh L chuyển vào tài khoản số 0431000xxxxxx, ngân hàng Vietcombank chi nhánh P, Bình Định của T số tiền 100.000.000đ.

- Ngày 01-10-2019, anh L nhờ bà Lưu Thị N (nhân viên của ông L) chuyển

vào tài khoản số 0431000xxxxxx, ngân hàng Vietcombank chi nhánh P, Bình Định cho T số tiền 100.000.000đ.

- Ngày 05-10-2019, anh L chuyển vào tài khoản số 0431000xxxxxx, ngân hàng Vietcombank chi nhánh P, Bình Định cho T số tiền 100.000.000đ.

- Ngày 21-10-2019, anh L nhờ anh Trịnh Minh H chuyển tiền vào tài khoản số 0431000xxxxxx, ngân hàng Vietcombank chi nhánh P, Bình Định cho T số tiền 300.000.000đ.

Sau khi Toàn nhận tiền của anh L thì giữa T và anh L (hoặc em rể anh L là Nguyễn Lương B) đều có ký kết hợp đồng đặt cọc với nội dung bên chuyển nhượng là Nguyễn Đức T và Quan Thị N.T; bên nhận chuyển nhượng là anh Cao Hữu L đối với 02 lô đất ký hiệu LK6-1; LK6-2 với giá 4.100.000.000đ. Khi tiến hành thỏa thuận chuyển nhượng, nhận tiền đặt cọc của anh L đối với 02 lô đất ký hiệu LK6-1; LK6-2, T không thông báo cho anh K, chị K và anh L1 biết và vợ chồng anh K, chị K và anh L1 cũng không đồng ý cho T chuyển nhượng 02 lô đất ký hiệu LK6-1 và LK6-2 cho bất cứ ai (BL: 226 – 241)

Số tiền 3.000.000.000đ nhận từ anh L, T đã sử dụng trả nợ cá nhân; đầu tư góp vốn với chị Trần Thị N để mở quán cà phê (thuê mặt bằng, xây dựng quán cà phê để kinh doanh); mua đất bán đất; tiêu xài cá nhân... cụ thể như sau:

- Ngày 12-6-2019, T chuyển khoản cho ông T1 150.000.000đ (tiền lời chênh lệch khi chuyển nhượng lô đất LK6-1; LK6-2 cho ông L).

- Ngày 28-6-2019, chuyển khoản 250.000.000đ trả nợ chị Nguyễn Thị K.

- Ngày 01-7-2019, cho chị Nguyễn Thị T.H mượn số tiền 118.000.000đ. (đến ngày 15-7-2019, chị T.H đã nhờ chị Lê Kiều H trực tiếp trả 118.000.000đ tiền mặt cho T).

- Ngày 05-7-2019, trả cho ông Đặng Quang T1 200.000.000đ (trả lại tiền nhận cọc và tiền chênh lệch khi chuyển nhượng lô đất LK6-1; LK6-2 cho anh L).

- Ngày 5-9-2019, chuyển trả nợ cho ông T1 số tiền 50.000.000đ (6/2019 ông T1 cho T mượn số tiền 500.000.000đ để làm ăn).

- Ngày 01-10-2019, chuyển khoản cho chị Quan Thị N.T số tiền 30.000.000đ để trả cho mẹ ruột chị N.T là bà Nguyễn Thị P.H.

- Ngày 05-10-2019, trả nợ cho ông T1 số tiền là 95.000.000đ.

- Ngày 21-10-2019, trả nợ cho ông T1 số tiền 100.000.000đ.

- Thanh toán tiền chuyển nhượng mua lô đất thuộc thửa 26, tờ bản đồ 27, đường P, phường L với số tiền 800.000.000đ (sử dụng tiền của anh L).

- Trả tiền vật tư và tiền công thợ xây quán cà phê với tổng số tiền 190.000.000đ.

- Chuyển khoản cho ông Đặng Quang T1 nhiều lần (không nhớ thời gian cụ thể) với tổng số tiền 250.000.000đ.

Ngoài ra T còn chuyển khoản tiền sinh hoạt trong gia đình cho chị Quan Thị N.T; mua vật liệu xây dựng quán cà phê; mua bàn ghế, nhà gỗ, máy đếm tiền...; trả tiền san lấp mặt bằng, tiền công thuê đo đạc, chuyển trả nợ; sửa xe ô tô, cho người khác mượn ...(có bảng sao kê từ ngân hàng). Số tiền anh L giao tiền mặt T sử dụng vào tiêu xài cá nhân và không nhớ số tiền cụ thể.

Đối với số tiền T sử dụng mua vật tư, nhà gỗ, bàn ghế, máy tính tiền ... góp

vốn đầu tư xây dựng quán cà phê cùng với chị Trần Thị N, qua xác minh hiện nay chị N không còn kinh doanh quán cà phê mà cho thuê lại mặt bằng và một số bàn ghế, vật dụng trong quán bị mất do thời gian quán đóng cửa và một số được thanh lý để thu hồi tiền góp vốn chung với T. Những người T cho mượn tiền bằng hình thức chuyển khoản đã trả lại T bằng tiền mặt và T đã tiêu xài hết.

Sau khi giao tiền cho T, anh L yêu cầu T làm thủ tục chuyển nhượng 02 lô đất đã chuyển nhượng nhưng T không thực hiện, anh L tìm hiểu thì biết được 02 lô đất LK6-1; LK6-2 không phải của T, ông L đòi lại tiền nhưng T không trả nên ông L gửi đơn tố giác hành vi lừa đảo của T. Tại Cơ quan điều tra T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên (BL: 204 - 219)

Ông Đặng Quang T1, khai nhận khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 02 lô đất ký hiệu LK5-12; LK5-13 (với anh K, chị K), trong các giao dịch nhận cọc và chuyển trả tiền có T tham gia nên ông tin tưởng thỏa thuận nhận chuyển nhượng tiếp 02 lô đất LK6-1 và LK6-2 với T giá 3.700.000.000đ và ông đã đặt cọc cho T số tiền 100.000.000đ. Sau đó, T nói ông Cao Hữu L muốn mua lại 02 lô đất LK6-1 và LK6-2 với giá 4.100.000.000đ nên ông đồng ý nhận lại cọc và lấy tiền lời chênh lệch của hai lô đất là 400.000.000đ. Tuy nhiên, ông T1 chỉ nhận 250.000.000đ, còn lại 150.000.000đ ông cho T. T đã chuyển khoản trả ông T1 tiền cọc 100.000.000đ; tiền lời chênh lệch 250.000.000đ. Ngoài ra, T còn chuyển trả ông số tiền 500.000.000đ do T mượn của ông trước đó.

Đối với chị Quan Thị N.T, khai nhận khi nhận cọc của anh L và trong các hợp đồng nhận cọc giữa anh L và T có tên chị là do anh L yêu cầu; tiền cọc sau khi nhận được đều giao lại cho T vì chị N.T đang sống chung với T như vợ chồng. Trước đây, khi chuyển nhượng 02 lô đất LK5-12, LK5-13 cho ông T1, chị N.T cũng từng nhận cọc, sử dụng tài khoản cá nhân của chị để nhận tiền giúp rồi chuyển khoản lại cho vợ chồng anh K, chị K. Việc T có hành vi lừa anh L chiếm đoạt tiền và sử dụng số tiền chiếm đoạt anh L như thế nào chị không biết nên không có cơ sở xử lý trách nhiệm hình sự đối với chị N.T.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Ngày 25-3-2020, chị Quan Thị N.T đã trả cho ông Cao Hữu L 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) (BL: 235).

Ngày 15-8-2020, T đã chuyển tiền trả cho ông L 10.000.000đ qua tài khoản vợ ông L là chị Nguyễn Thị K.D.

Ngày 29-10-2020, chị Nguyễn Thị K chuyển khoản trả ông L 450.000.000đ (do T dùng số tiền chiếm đoạt của ông L trả cho chị K; mua hồ sơ, đóng tiền thuế, trả tiền đo đạc làm hồ sơ tách thửa, sang lắp mặt bằng đối với thửa đất đường số 15, xã H, thành phố B) (BL: 261).

Ông Đặng Quang T1 đã giao nộp lại 200.000.000đ (trong số tiền 250.000.000đ chênh lệch từ 02 lô đất bán cho anh L). Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 03/QĐ ngày 24/02/2021 để trả số tiền trên cho anh L.

Bị hại Cao Hữu L yêu cầu bị cáo Nguyễn Đức T tiếp tục hoàn trả cho ông số tiền còn lại là 1.840.000.000đ (một tỷ, tám trăm, bốn mươi triệu đồng).

Tại Cáo trạng số 26/CT-VKS-P1 ngày 29-3-2021, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu truy tố bị cáo Nguyễn Đức T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, trong bản luận tội đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo, đồng thời phân tích đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm trong hành vi phạm tội của bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt, đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Đức T từ 13 đến 15 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo bồi thường cho bị hại 1.840.000.000đ.

Luật sư bào chữa cho bị cáo như sau: đồng ý với nội dung và diễn biến theo cáo trạng của Viện kiểm sát; đồng ý các tình tiết giảm nhẹ mà Viện kiểm sát áp dụng, không đồng ý tình tiết tăng nặng mà Viện kiểm sát áp dụng, vì tính đến ngày xét xử hôm nay bị cáo đã được xóa án tích; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 1, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt.

Ý kiến của kiểm sát viên: tính đến thời điểm phạm tội thì bị cáo chưa được xóa án tích, không phải tính đến ngày xét xử, do đó Viện kiểm sát vẫn bảo lưu quan điểm.

Bị cáo bào chữa: bị cáo nhất trí với ý kiến của luật sư, không ý kiến gì thêm.

Bị hại trình bày: xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại 1.840.000.000đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: không ai có ý kiến gì thêm.

Nói lời sau cùng: bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm đoàn tụ gia đình, làm lại cuộc đời, chăm sóc cha mẹ, vợ con và bồi thường cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

[1] *Về tố tụng*: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã tuân thủ nghiêm chỉnh theo thủ tục tố tụng trong việc thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của bị cáo*: Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết luận giám định và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã có căn cứ xác định nội dung vụ án như sau:

Khoảng tháng 6/2019, anh Cao Hữu L đến thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tìm mua đất để xây nhà ở và được người quen giới thiệu gặp Nguyễn

Đức T, T đưa ra thông tin gian dối với anh L là T có góp vốn mua 02 lô đất nền ký hiệu LK6-1, LK6-2 tại đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc dự án khu nhà ở của Công ty cổ phần N.A cùng với vợ chồng người anh họ là anh Trần Quang K và chị Nguyễn Thị K và được anh K, chị K ủy quyền sang nhượng lại người khác để kiếm lời (thực tế lô đất nền LK6-1 là của vợ chồng anh K, chị K và lô đất nền LK6-2 là của vợ chồng anh K, chị K cùng góp vốn chung với anh Nguyễn Chí L1). Tin lời của T là thật, ngày 11-6-2019, tại nhà chị Trần Thị N ở ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, anh L đặt cọc số tiền 50.000.000đ cho T để mua 02 lô đất nền ký hiệu LK6-1, LK6-2 với giá 4.100.000.000đ. Sau đó, từ ngày 11-6-2019 đến ngày 21-10-2019, anh L nhiều lần đưa tiền mặt, chuyển khoản cho T với tổng số tiền là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng). Tổng giá trị tài sản T chiếm đoạt của bị hại là 3.000.000.000đồng.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Đức T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt là 3.000.000.000đồng, do vậy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại là khách thể quan trọng được pháp luật bảo vệ. Thủ đoạn của bị cáo là lợi dụng lòng tin của bị hại trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại với giá trị lớn. Hành vi của bị cáo thể hiện thái độ coi thường pháp luật, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại và gây mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội để giáo dục cải tạo bị cáo thành người biết tuân theo pháp luật nhằm giáo dục riêng và phòng chống tội phạm chung trong xã hội.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có một tiền án, chưa được xóa án tích mà tiếp tục phạm tội mới nên thuộc trường hợp tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4.2] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Sau khi phạm tội, bị cáo và gia đình đã hoàn trả cho bị hại 510.000.000đồng khắc phục hậu quả; quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo và gia đình đã hoàn trả cho bị hại 510.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K đã chuyển trả cho bị hại 450.000.000 đồng (là số tiền tiền T chiếm đoạt được và góp vốn chung với chị K). Ông Đặng Quang T1 giao nộp 200.000.000 đồng (là tiền chênh lệch từ 2 lô đất bán cho bị hại) cho cơ quan điều tra; cơ quan điều tra đã trả số tiền này cho bị hại. Như vậy, tổng số tiền bị hại được hoàn lại là 1.160.000.000 đồng.

Bị hại yêu cầu bị cáo tiếp tục hoàn trả cho bị hại 1.840.000.000đồng. Tại

phiên tòa, bị cáo thừa nhận số tiền đã chiếm đoạt của bị hại là 3.000.000.000đồng; tổng số tiền đã hoàn trả là 1.160.000.000 đồng, bị cáo đồng ý bồi thường số tiền 1.840.000.000đ cho bị hại. Như vậy, bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt còn thiếu là có căn cứ, do đó, buộc bị cáo phải trả lại cho bị hại anh Cao Hữu L 1.840.000.000đồng.

[6] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Đức T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Đức T 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 20-11-2020.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng **Điều 48** Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Đức T trả cho anh Cao Hữu L 1.840.000.000 (một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu 67.200.000 (sáu mươi bảy triệu, hai trăm ngàn) đồng.

4. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh BR-VT;
- Trại tạm giam Công an tỉnh BR-VT;
- Công an tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR-VT;
- THAHS tỉnh BR-VT;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu (3): Văn phòng, Tòa Hình sự, hồ sơ.

Nguyễn Thành Hiếu

Thẩm phán

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Hoàng Anh

Nguyễn Thành Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân

Nguyễn Thị Thanh Hương

Trần Quốc Thái

Mai Huy Quang